

Xã Cam Lâm
Tỉnh: Khánh Hòa

PHỤ LỤC 18 - BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Báo cáo thuyết minh số 28_03/2025/BC-E.AFA ngày 15/10/2025)

Giá đất nông nghiệp: DVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	XÃ ĐÔNG BẰNG	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

Một số khu vực có vị trí đặc biệt, giá đất nông nghiệp áp dụng theo bảng giá này và nhân thêm các hệ số điều chỉnh theo quy định Bảng giá đất 2025

DVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Khu vực	Giá đất NN theo quy định hiện hành					Mức giá đề xuất					Ghi chú		
		Từ	Đến		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			
	Địa bàn Cam Đức cũ																
1	Bà Huyện Thanh Quan																tăng 10% so với giá đất 2025
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu		2,173,600	1,383,200	988,000	592,800	494,000	2,390,960	1,521,520	1,086,800	652,080	543,400		1.1	
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ		1,901,900	1,210,300	864,500	518,700	432,250	2,092,090	1,331,330	950,950	570,570	475,475			
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304			
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266			
2	Đào Duy Anh																
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu		1,482,000	1,037,400	691,600	568,100	494,000	1,630,200	1,141,140	760,760	624,910	543,400			
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp		1,333,800	933,660	622,440	511,290	444,600	1,467,180	1,027,026	684,684	562,419	489,060			
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Thiện Thuật		1,185,600	829,920	553,280	454,480	395,200	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720			
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam		1,037,400	726,180	484,120	397,670	345,800	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380			
3	Đình Tiên Hoàng	Trường Chinh	Tiếp giáp cầu bê tông Cam Hải		3,094,000	1,642,550	1,296,750	864,500	518,700	3,403,400	1,806,805	1,426,425	950,950	570,570			
4	Đường nhà ông Lại (giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ)																
		Trường Chinh	Đình Tiên Hoàng		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304			
5	Hải Thượng Lãn Ông																
		Trường Chinh	Cổng bản (nhà ông Trần Văn Linh)		889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342			
		Cổng bản (nhà ông Trần Văn Linh)	Hoàng Văn Thụ		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304			
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266			
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam		592,800	414,960	296,400	251,940	207,480	652,080	456,456	326,040	277,134	228,228			
6	Hồ Xuân Hương																
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu		2,173,600	1,383,200	988,000	592,800	494,000	2,390,960	1,521,520	1,086,800	652,080	543,400			
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ		1,901,900	1,210,300	864,500	518,700	432,250	2,092,090	1,331,330	950,950	570,570	475,475			
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304			
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266			
7	Hoàng Quốc Việt																
		Trường Chinh	Nhà bà Nguyễn Thị Hưng		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700			
		Đoạn còn lại			555,750	400,140	333,450	288,990	222,300	611,325	440,154	366,795	317,889	244,530			
8	Hoàng Văn Thái																
		Trường Chinh	Giáp Bệnh viện đa khoa huyện Cam Lâm		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700			
9	Hoàng Văn Thụ																
		Ngô Gia Tự	Nguyễn Du		889,200	622,440	414,960	340,860	296,400	978,120	684,684	456,456	374,946	326,040			
		Nguyễn Du	Nguyễn Trãi		1,185,600	829,920	553,280	454,480	395,200	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720			
		Nguyễn Trãi	Lưu Hữu Phước		1,037,400	726,180	484,120	397,670	345,800	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380			
10	Hàm Nghi	Trường Chinh	Đường quy hoạch Lê Duẩn		1,185,600	829,920	553,280	454,480	395,200	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720			
11	Lê Lai																
		Trường Chinh	Ngã ba trường Mẫu giáo		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304			
		Ngã ba trường Mẫu giáo	Đầm Thủy Triều		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700			
12	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Lê Duẩn		1,037,400	726,180	484,120	397,670	345,800	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380			
		Lý Tự Trọng								978,120	684,684	489,060	415,701	342,342		Tuyến đường mới	
13	Lưu Hữu Phước																

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất NN theo quy định hiện hành					Mức giá đề xuất					Ghi chú	
		Từ	Đến	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		Vị trí 5
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu		988,000	691,600	494,000	419,900	345,800	1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380	
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp		889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342	
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Khanh		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Nguyễn Khanh	Cao Thắng		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
14	Lê Thị Hồng Gấm	Trường Chinh	Cuối đường		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700	
15	Ngô Gia Tự	Trường Chinh	Kênh chính Nam		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700	
16	Ngô Tất Tố														
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu		1,482,000	1,037,400	691,600	568,100	494,000	1,630,200	1,141,140	760,760	624,910	543,400	
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp		1,333,800	933,660	622,440	511,290	444,600	1,467,180	1,027,026	684,684	562,419	489,060	
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Thiện Thuật		1,185,600	829,920	553,280	454,480	395,200	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720	
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
17	Nguyễn Du														
		Trường Chinh	Nhà thờ Hoà Yên		1,482,000	1,037,400	691,600	568,100	494,000	1,630,200	1,141,140	760,760	624,910	543,400	
		Nhà thờ Hòa Yên	Hết trường THCS Quang Trung		889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342	
		Đoạn còn lại			790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
18	Nguyễn Khanh									869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	Tuyến đường mới
19	Nguyễn Khuyến														
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu		889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342	
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Thiện Thuật		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Nguyễn Thiện Thuật	Trường THCS Quang Trung		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
20	Nguyễn Thái Bình														
		Trường Chinh	Ngã ba đường đất (nhà bà Nguyễn Thị Khả)		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Đoạn còn lại			691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
21	Nguyễn Thiện Thuật														
		Bà Huyện Thanh Quan	Ngô Gia Tự		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Còn lại			691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
22	Nguyễn Trãi														
		Trường Chinh	Nhà thờ Hoà Nghĩa		1,482,000	1,037,400	691,600	568,100	494,000	1,630,200	1,141,140	760,760	624,910	543,400	
		Trần Quý Cáp	Công bản		889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342	
		Công bản	Nghĩa Trang Công Giáo		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
23	Nguyễn Văn Trỗi														
		Trường Chinh	Hết đường bê tông		1,185,600	829,920	553,280	454,480	395,200	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720	
		Tiếp theo	Hết đất bà Phạm Thị Xuân		1,037,400	726,180	484,120	397,670	345,800	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380	
24	Nguyễn Việt Xuân														
		Trường Chinh	Hết Trường Mẫu giáo Bãi Giếng Nam		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Đoạn còn lại			691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
25	Phạm Văn Đồng	Đình Tiên Hoàng	Lê Lai		1,482,000	1,037,400	691,600	568,100	494,000	1,630,200	1,141,140	760,760	624,910	543,400	
26	Tân Đà														
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu		988,000	691,600	494,000	419,900	345,800	1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380	
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp		889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342	
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Khanh		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Nguyễn Khanh	Kênh chính Nam		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
27	Tô Văn Ôn														
		Trường Chinh	Ngã tư đường đất (nhà ông Giáp Hà Trúc)		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Tiếp theo	Ngã ba đường đất (nhà bà Tô Thị Vân)		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
		Tiếp theo	Hết đất ông Nguyễn Sơn		592,800	414,960	296,400	251,940	207,480	652,080	456,456	326,040	277,134	228,228	
28	Trần Đại Nghĩa														
		Trường Chinh	Ngã ba đường đất vào cổng sau trường Mầm non Cam Đức		1,185,600	829,920	553,280	454,480	395,200	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720	
		Tiếp theo	Giáp ranh Khu tái định cư Bãi Giếng Trung		1,037,400	726,180	484,120	397,670	345,800	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380	
29	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Lưu Hữu Phước		1,185,600	829,920	553,280	454,480	395,200	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720	
30	Trần Tế Xương														
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu		889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342	
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam		592,800	414,960	296,400	251,940	207,480	652,080	456,456	326,040	277,134	228,228	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất NN theo quy định hiện hành					Mức giá đề xuất					Ghi chú	
		Từ	Đến	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		Vị trí 5
31	Trường Chinh														
		Giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ (phía Tây nhà ông Bùi Công Trạng, phía Đông nhà ông Nguyễn Văn Lại)	Cổng ngang đường (nhà ông Phạm Đình Trọng)		3,536,000	1,877,200	1,482,000	988,000	592,800	3,889,600	2,064,920	1,630,200	1,086,800	652,080	
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Thành Bắc cũ (phía Tây đến hết nhà ông Võ Xuân Hồng, phía Đông đến hết nhà ông Nguyễn Lúc)		4,420,000	2,346,500	1,852,500	1,235,000	741,000	4,862,000	2,581,150	2,037,750	1,358,500	815,100	
32	Trường Chinh đi Cam Hải Đông (đường xí nghiệp cát)														
		Trường Chinh	Đỉnh Tiên Hoàng		1,185,600	829,920	553,280	454,480	395,200	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720	
33	Trường Chinh đi Cam Hiệp Bắc														
		Trường Chinh	Ngã ba đường đất giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ		1,185,600	829,920	553,280	454,480	395,200	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720	
		Ngã ba đường đất giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ	Đại Hàn		988,000	691,600	494,000	419,900	345,800	1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380	
		Đại Hàn	Giáp ranh địa bàn Cam Hiệp Bắc cũ		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
34	Trương Vĩnh Ký														
		Trường Chinh	Cổng thoát nước (sau trường Tiểu học Cam Đức 1)		988,000	691,600	494,000	419,900	345,800	1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380	
		Cổng thoát nước (sau trường tiểu học Cam Đức 1)	Hoàng Văn Thụ		889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342	
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
35	Văn Cao														
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu		889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342	
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Khanh		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Nguyễn Khanh	Kênh chính Nam		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
36	Võ Thị Sáu														
		Nguyễn Khuyến	Bà Huyện Thanh Quan		1,185,600	829,920	553,280	454,480	395,200	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720	
		Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Trãi		1,333,800	933,660	622,440	511,290	444,600	1,467,180	1,027,026	684,684	562,419	489,060	
		Còn lại			1,037,400	726,180	484,120	397,670	345,800	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380	
37	Xuân Diệu														
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu		889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342	
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp		790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
		Trần Quý Cáp	Kênh chính Nam		691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
38	Các đường còn lại (có điểm đầu là đường Trường Chinh)														
		Đường bên cạnh cây xăng Châu pháp	Trường Chinh	Kênh chính Nam		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
39	Đường xóm 5 (bên cạnh Chi cục thi hành án Cam Lâm)														
		Trường Chinh	Hết đường bê tông		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700	
		Đoạn còn lại			555,750	400,140	333,450	288,990	222,300	611,325	440,154	366,795	317,889	244,530	
40	Đường xóm 6 (bên cạnh nhà bác sĩ Chung)														
		Trường Chinh	Hết đường bê tông		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700	
		Đoạn còn lại			555,750	400,140	333,450	288,990	222,300	611,325	440,154	366,795	317,889	244,530	
41	Đường công tổ dân phố văn hóa Bãi Giếng 3														
		Trường Chinh	Hết đường bê tông		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700	
		Đoạn còn lại			555,750	400,140	333,450	288,990	222,300	611,325	440,154	366,795	317,889	244,530	
42	Đường Nguyễn Thị Định		Trường Chinh	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Cam Lâm		555,750	400,140	333,450	288,990	222,300	611,325	440,154	366,795	317,889	244,530
43	Đại Hàn (đường số 7)		Đường Trường Chinh đi Cam Hiệp Bắc	Đường xã Cam Thành Bắc đi địa bàn Cam Hiệp Nam cũ (WB2)		494,000	355,680	296,400	256,880	197,600	543,400	391,248	326,040	282,568	217,360
44	Đường Lập Định-Suối Môn					691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
45	Đường vào trường Hùng Vương		Trường Chinh	Đường bên cạnh Chi cục Thi hành án		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
46	Đường giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ		Trường Chinh	Ngã ba giáp địa bàn Cam Hải Tây cũ (nhà bà Võ Thị Suy)		617,500	444,600	370,500	321,100	247,000	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
	Khu tái định cư TDP Bãi Giếng 1														
47	Đường nhựa quy hoạch 30m					988,000	691,600	494,000	419,900	345,800	1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất NN theo quy định hiện hành						Mức giá đề xuất					Ghi chú
		Từ	Đến	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
48	Đường bê tông quy hoạch 9,5m				889,200	622,440	444,600	377,910	311,220	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342	
49	Đường QH 9,5m														Tuyến đường mới
50	Đường dẫn vào cao tốc Bắc - Nam (Lê Lợi)				1,037,400	726,180	484,120	397,670	345,800	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380	
51	Đường vào khu tái định cư Bãi Giếng 1				988,000	691,600	494,000	419,900	345,800	1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380	
52	Đường Lê Duẩn (đoạn chưa thi công dự án)				790,400	553,280	395,200	335,920	276,640	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304	
53	Đường Nguyễn Chí Thanh				691,600	484,120	345,800	293,930	242,060	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266	
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN														
	CÁC XÃ ĐÔNG BÀNG														
	Địa bàn Cam Hải Đông cũ														
54	Thôn Thủy Triều			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
55	Thôn Cù Hìn			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
56	Đường N6			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
57	Đường N4			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
58	Đường N3			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
59	Đường N2			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
60	Đường N1B			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
61	Đường K3			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
62	Đường K8			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
63	Đường K9			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
64	Đường K10			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
65	Đường K11			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
66	Đường N5A			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
67	Đường liên thôn Cù Hìn và thôn Thủy Triều			1ĐB	530,400	388,960	282,880			583,440	427,856	311,168			
	Địa bàn Cam Hải Tây cũ														
68	Thôn Bắc Vĩnh	Khoảng giữa đường Quốc lộ 1A và Quốc lộ 1 cũ và đường từ Quốc lộ 1 cũ tại ngã 3 Bắc Vĩnh	Cầu Gỗ phạm vi 50m (hai bên đường)	1ĐB	596,700	437,580	318,240			656,370	481,338	350,064			
69	Đoạn còn lại			2ĐB	157,950	122,850	105,300			173,745	135,135	115,830			
70	Thôn Bãi Giếng 2			1ĐB	596,700	437,580	318,240			656,370	481,338	350,064			
71	Thôn Tân Hải			2ĐB	157,950	122,850	105,300			173,745	135,135	115,830			
	Địa bàn Cam Hiệp Bắc cũ														
72	Thôn Trung Hiệp 1	Từ cầu Suối Sâu	Giáp ranh Trung Hiệp 2	1ĐB	198,900	145,860	106,080			218,790	160,446	116,688			
		Từ cầu Suối Sâu	Giáp ranh Cam Hòa	2ĐB	61,425	47,775	40,950			67,568	52,553	45,045			
73	Thôn Trung Hiệp 2			2ĐB	61,425	47,775	40,950			67,568	52,553	45,045			
	Địa bàn Cam Hiệp Nam cũ														
74	Thôn Vĩnh Thái			1ĐB	232,050	170,170	123,760			255,255	187,187	136,136			
75	Thôn Suối Cát			1ĐB	232,050	170,170	123,760			255,255	187,187	136,136			
76	Thôn Quảng Đức			2ĐB	61,425	47,775	40,950			67,568	52,553	45,045			
	Địa bàn Cam Hòa cũ														
77	Các thôn: Cừ Lợi 1, Cừ Lợi 2, Cừ Lợi 3, Văn Tứ Đông, Văn Tứ Tây	Khoảng giữa đường Quốc lộ 1A và Quốc lộ 1 cũ, cách Quốc lộ 1A và Quốc lộ 1 cũ trên 100m		1ĐB	464,100	340,340	247,520			510,510	374,374	272,272			
78	Các khu vực còn lại			2ĐB	122,850	95,550	81,900			135,135	105,105	90,090			
79	Các thôn: Lập Định 1, Lập Định 2, Lập Định 3			2ĐB	122,850	95,550	81,900			135,135	105,105	90,090			
	Khu tái định cư thôn Cừ Lợi 2														
80	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (quy hoạch rộng 12m)			2ĐB	122,850	95,550	81,900			135,135	105,105	90,090			
81	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (quy hoạch rộng 8m)			2ĐB	122,850	95,550	81,900			135,135	105,105	90,090			
	Địa bàn Cam Tân cũ														
82	Thôn Vinh Bình	Từ giáp Quốc lộ 1A	Trần Suối Gỗ	1ĐB	265,200	194,480	141,440			291,720	213,928	155,584			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất NN theo quy định hiện hành					Mức giá đề xuất					Ghi chú	
		Từ	Đến	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		Vị trí 5
83	Các khu vực còn lại			2ĐB	70,200	54,600	46,800			77,220	60,060	51,480			
84	Thôn Phú Bình 2	Từ Quốc lộ 1A	Đường ray xe lửa	1ĐB	265,200	194,480	141,440			291,720	213,928	155,584			
85	Các khu vực còn lại			2ĐB	70,200	54,600	46,800			77,220	60,060	51,480			
Địa bàn Cam Thành Bắc cũ															
86	Thôn Tân Thành			1ĐB	331,500	243,100	176,800			364,650	267,410	194,480			
87	Thôn Tân Quý			1ĐB	331,500	243,100	176,800			364,650	267,410	194,480			
88	Thôn Tân Phú			1ĐB	331,500	243,100	176,800			364,650	267,410	194,480			
89	Thôn Tân Sinh Đông	Khoảng giữa đường Đồng Bà Thịn- Suối Cát với đường Lam Sơn (ven đường Lam Sơn, cách 50m về phía Bắc)		1ĐB	331,500	243,100	176,800			364,650	267,410	194,480			
90	Đoạn còn lại			2ĐB	87,750	68,250	58,500			96,525	75,075	64,350			
91	Thôn Tân Lập			2ĐB	87,750	68,250	58,500			96,525	75,075	64,350			
92	Thôn Tân Sinh Tây			2ĐB	87,750	68,250	58,500			96,525	75,075	64,350			
93	Thôn Suối Cam			1ĐB	331,500	243,100	176,800			364,650	267,410	194,480			
94	Thôn Lam Sơn			1ĐB	331,500	243,100	176,800			364,650	267,410	194,480			
Địa bàn Suối Tân cũ															
95	Thôn Dầu Sơn			1ĐB	795,600	583,440	424,320			875,160	641,784	466,752			
96	Thôn Đông Cau			1ĐB	795,600	583,440	424,320			875,160	641,784	466,752			
97	Thôn Vĩnh Phú			2ĐB	210,600	163,800	140,400			231,660	180,180	154,440			
CÁC XÃ VÀ THÔN MIỀN NÚI															
Địa bàn Sơn Tân cũ															
98	Tuyến đường liên xã Cam Tân - Sơn Tân			1MN	87,750	68,250	58,500			96,525	75,075	64,350			
ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH															
99 QUỐC LỘ 1A															
	Tiếp theo	Giáp ranh UBND xã Suối Tân cũ			3,672,000	1,836,000	1,101,600			3,672,000	1,836,000	1,101,600			
	Tiếp theo	Giáp ranh Chùa Phó Thiện			2,060,400	1,030,200	618,120			2,060,400	1,030,200	618,120			
	Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Tân cũ			1,224,000	612,000	367,200			1,224,000	612,000	367,200			
	Từ giáp ranh địa bàn Suối Tân cũ	Vườn cây Kim An			918,000	459,000	275,400			918,000	459,000	275,400			
	Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Hòa cũ			969,000	484,500	290,700			969,000	484,500	290,700			
	Từ giáp ranh địa bàn Cam Tân cũ	Cầu Cừ Lựu			969,000	484,500	290,700			969,000	484,500	290,700			
	Tiếp theo	Ngã ba Cừ Lợi			1,224,000	612,000	367,200			1,224,000	612,000	367,200			
	Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ			2,142,000	1,071,000	642,600			2,142,000	1,071,000	642,600			
	Từ giáp ranh địa bàn Cam Hòa cũ	Giáp ranh địa bàn Cam Đức cũ			2,142,000	1,071,000	642,600			2,142,000	1,071,000	642,600			
	Từ giáp ranh địa bàn Cam Đức cũ	Lũ Hải Quân 101			2,448,000	1,224,000	734,400			2,448,000	1,224,000	734,400			
	Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Nghĩa, Cam Ranh cũ			1,428,000	714,000	428,400			1,428,000	714,000	428,400			
100 ĐƯỜNG LẬP ĐỊNH - SUỐI MÔN (TỈNH LỘ 3)															
	Từ Quốc lộ 1A	Ngã ba Lập Định - Suối Môn			510,000	255,000	153,000			510,000	255,000	153,000			
	Tiếp theo	Cầu Suối Sâu			408,000	204,000	122,400			408,000	204,000	122,400			
	Tiếp theo	Đường đi Hồ Mây			612,000	306,000	183,600			612,000	306,000	183,600			
	Tiếp theo	Giáp đường WB2 đi Cam Thành Bắc			510,000	255,000	153,000			510,000	255,000	153,000			
	Từ đường WB2 đi Cam Thành Bắc	Giáp đường Yên Phi (ga Suối Cát)			510,000	255,000	153,000			510,000	255,000	153,000			
	Từ đường Yên Phi	Cầu Vĩnh Thái			969,000	484,500	290,700			969,000	484,500	290,700			
	Tiếp theo	Đường đi địa bàn Cam An Bắc cũ			510,000	255,000	153,000			510,000	255,000	153,000			
	Tiếp theo	Hết trường THCS Hoàng Hoa Thám (địa bàn Cam An Nam cũ)			510,000	255,000	153,000			510,000	255,000	153,000			
101 TỈNH LỘ 9															
	Từ giáp ranh địa bàn Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh cũ	Cầu Đồng Lát 1			612,000	306,000	183,600			612,000	306,000	183,600			
	Đoạn còn lại				Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn					Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn					

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất NN theo quy định hiện hành					Mức giá đề xuất					Ghi chú	
		Từ	Đến	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		Vị trí 5
	MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI CÁC XÃ														
	Địa bàn Cam Hải Đông cũ														
102		Đường từ cầu bê tông Cam Hải	Giáp đại lộ Nguyễn Tất Thành		714,000	357,000	214,200			714,000	357,000	214,200			
103		Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ giáp ranh địa bàn Phước Đông cũ	Giáp khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh		1,836,000	918,000	550,800			1,836,000	918,000	550,800			
104	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (toàn bộ khu vực phía Đông đường Nguyễn Tất Thành)				1,836,000	918,000	550,800			1,836,000	918,000	550,800			
105	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (toàn bộ khu vực phía Tây đường Nguyễn Tất Thành - trong phạm vi 100m tính từ đường Nguyễn Tất Thành)				1,734,000	867,000	520,200			1,734,000	867,000	520,200			
106	Phần còn lại của khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (trên 100m) tính theo giá đất ở nông thôn.														
	Khu dân cư và tái định cư N3, thôn Thủy Triều (giá đất khi hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật đồng bộ)														
107	Đường D1, D2, N5A (trong khu N3)				867,000	433,500	260,100			867,000	433,500	260,100			
108	Đường D3 (trong khu N3)				714,000	357,000	214,200			714,000	357,000	214,200			
109	Đường K8 (trong khu N3)				714,000	357,000	214,200			714,000	357,000	214,200			
110	Đường N3-1 (trong khu N3)				561,000	280,500	168,300			561,000	280,500	168,300			
111	Các đường còn lại trong khu N3				510,000	255,000	153,000			510,000	255,000	153,000			
112	Trường hợp khi giao đất cho các hộ gia đình mà cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu N3 chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 85% giá đất đã hoàn chỉnh hạ tầng (ở cột bên).														
	Địa bàn Cam Hải Tây cũ														
113	Đường Cửu Lợi (Quốc lộ 1 cũ)				1,224,000	612,000	367,200			1,224,000	612,000	367,200			
114	Quốc lộ 1A đi Cam Hiệp Bắc														
		Từ giáp ranh địa bàn Cam Đức cũ	Nhà ông Nguyễn Thành Đạt		918,000	459,000	275,400			918,000	459,000	275,400			
115	Từ nhà ông Nguyễn Thành Đạt – Giáp ranh địa bàn Cam Hiệp Bắc cũ				714,000	357,000	214,200			714,000	357,000	214,200			
116	Quốc lộ 1A đi Cam Hải Đông (đường Đinh Tiên Hoàng)				2,652,000	1,326,000	795,600			2,652,000	1,326,000	795,600			
117	Đường qua Trạm Y tế địa bàn Cam Hải Tây cũ														
		Từ Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trạm Y tế địa bàn Cam Hải Tây cũ		714,000	357,000	214,200			714,000	357,000	214,200			
		Từ giáp ranh Trạm Y tế địa bàn Cam Hải Tây cũ	Giáp nhà ông Bảo		459,000	229,500	137,700			459,000	229,500	137,700			
118	Đường thôn Tân Hải														
		Từ công làng văn hoá	Giáp đường xuống cầu Gỗ		714,000	357,000	214,200			714,000	357,000	214,200			Xóa bỏ tuyến đường này
		Từ nhà ông Kính	Nhà ông Nhạc		459,000	229,500	137,700			459,000	229,500	137,700			Xóa bỏ tuyến đường này
119	Đường Quốc lộ 1A đi Cam Hải Đông (Đường cũ) (Đường phía bắc Nhà ông Lại)														

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất NN theo quy định hiện hành					Mức giá đề xuất					Ghi chú	
		Từ	Đến	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4		Vị trí 5
120	Điểm đầu: giáp thửa đất tiếp giáp đường Đinh Tiên Hoàng về hướng Quốc lộ 1A. Điểm cuối: giáp thửa đất tiếp giáp đường Đinh Tiên Hoàng về hướng địa bàn Cam Hải Đông cũ.				1,020,000	510,000	306,000			1,020,000	510,000	306,000			
	Địa bàn Cam Hiệp Bắc cũ														
121	Từ ngã ba đường Lập Định - Suối Môn đi Quốc lộ 1A (Nguyễn Công Trứ)														
		Từ ngã ba Lập Định - Suối Môn	Cổng làng văn hoá thôn Trung Hiệp 1		918,000	459,000	275,400			918,000	459,000	275,400			
		Từ cổng làng văn hoá thôn Trung Hiệp 1	Giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ		714,000	357,000	214,200			714,000	357,000	214,200			
	Địa bàn Cam Hiệp Nam cũ														
122	Từ đường Lập Định-Suối Môn đi Quốc lộ 1A (Đông Bà Thìn, địa bàn Cam Thành Bắc cũ)														
		Từ đường Lập Định - Suối Môn	Nhà ông Võ Thu		816,000	408,000	244,800			816,000	408,000	244,800			
		Đoạn tiếp theo	Giáp địa bàn Cam Thành Bắc cũ		612,000	306,000	183,600			612,000	306,000	183,600			
123	Đường Trần Hưng Đạo	Từ đường Lập Định - Suối Môn	Giáp đường ray xe lửa												Tuyến đường mới
124	Đường địa bàn Cam Hiệp Nam cũ đi địa bàn Cam Thành Bắc cũ (WB2)														
		Từ đường Lập Định - Suối Môn	Giáp ranh địa bàn Cam Thành Bắc cũ		510,000	255,000	153,000			510,000	255,000	153,000			
	Địa bàn Cam Hòa cũ														
125	Đường Cửu Lợi (Quốc lộ 1 cũ)				1,173,000	586,500	351,900			1,173,000	586,500	351,900			
		Từ Ngã ba Lập Định - Suối Môn	Hồ Cam Ranh		408,000	204,000	122,400			408,000	204,000	122,400			
	Địa bàn Cam Tân cũ														
126	Đường thôn Vinh Bình: từ QL 1A đến nhà ông Hồ Văn Gân	Đường thôn Vinh Bình: từ QL 1A	Nhà ông Hồ Văn Gân		408,000	204,000	122,400			408,000	204,000	122,400			
	Địa bàn Cam Thành Bắc cũ														
127	Đường Đông Bà Thìn đi địa bàn Cam Hiệp Nam cũ														
		Từ Quốc lộ 1A	Đường vào hồ chứa nước nhà máy Đường và doanh trại Quân đội		969,000	484,500	290,700			969,000	484,500	290,700			
		Từ đường vào hồ chứa nước nhà máy Đường và doanh trại Quân đội	Đường số 4 (hai bên đường)		816,000	408,000	244,800			816,000	408,000	244,800			
		Đoạn tiếp theo (hai bên đường)	Giáp ranh địa bàn Cam Hiệp Nam cũ		612,000	306,000	183,600			612,000	306,000	183,600			
		Đường vào Nhà máy đường: từ QL1A	Nhà máy đường		816,000	408,000	244,800			816,000	408,000	244,800			
128	Đường địa bàn Cam Thành Bắc cũ đi địa bàn Cam Hiệp Nam cũ (WB2)														
		Từ Quốc lộ 1A	Ngã ba đường lên đền Phật Mẫu		816,000	408,000	244,800			816,000	408,000	244,800			
		Từ ngã ba đường lên đền Phật Mẫu	Giáp địa bàn Cam Hiệp Nam cũ		510,000	255,000	153,000			510,000	255,000	153,000			
129	Đường Lam Sơn	Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Bông		714,000	357,000	214,200			714,000	357,000	214,200			
130	Đoạn còn lại				612,000	306,000	183,600			612,000	306,000	183,600			
131	Đường Đại Hán (đường số 7)				408,000	204,000	122,400			408,000	204,000	122,400			
132	Đường Tân Thành - Tân Lập				816,000	408,000	244,800			816,000	408,000	244,800			
	Địa bàn Cam An Nam cũ														
133	Đường Đại Hán (đường số 7)				408,000	204,000	122,400			408,000	204,000	122,400			